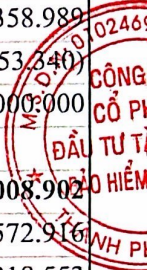


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.275.340.990	161.061.665.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.792.750.747	30.475.234.523
1. Tiền	111		6.892.750.747	13.070.234.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.900.000.000	17.405.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.245.397.750	94.395.305.649
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72.830.305.636	39.421.358.989
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(9.284.907.886)	(5.970.053.340)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		14.700.000.000	60.944.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.176.530.351	25.847.008.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.843.146.876	7.990.572.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		789.936.910	845.218.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		25.263.841.454	22.731.612.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. Hàng tồn kho	140		1.588.104.543	3.677.584.195
1. Hàng tồn kho	141		1.588.104.543	3.677.584.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.472.557.599	6.666.532.247
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		358.180.729	303.124.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.822.743.893	1.812.098.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.291.632.977	4.551.309.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.782.327.582	228.925.255.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.237.500.000	1.237.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.237.500.000	1.237.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
I. Tài sản cố định	220		69.659.289.835	67.498.363.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221		38.437.851.996	36.276.926.127



- Nguyên giá	222	75.354.022.965	71.463.554.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(36.916.170.969)	(35.186.628.038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
2. Tài sản cố định vô hình	227	31.221.437.839	31.221.437.839
- Nguyên giá	228	31.518.312.839	31.518.312.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(296.875.000)	(296.875.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	119.858.865.925	99.945.905.267
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	119.858.865.925	99.945.905.267
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	64.644.897.114	57.144.897.114
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	57.144.897.114	57.144.897.114
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	7.500.000.000	
5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		
IV. Tài sản dài hạn khác	270	3.381.774.708	3.098.589.101
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	1.738.587.549	2.059.732.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	1.643.187.159	1.038.856.958
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280	393.057.668.572	389.986.920.964

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.366.893.500	60.210.519.306
I. Nợ ngắn hạn	310		54.595.009.008	46.230.641.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.245.673.097	88.517.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.103.219.773	8.117.727.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		253.651.528	1.516.936.540
4. Phải trả người lao động	315		589.041.362	934.214.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		160.702.250	
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		30.197.363.124	30.184.785.964
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4.658.825.912	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			1.214.650.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.386.531.962	4.173.809.952
II. Nợ dài hạn	330		13.771.884.492	13.979.877.781
1. Phải trả dài hạn khác	338		4.421.060.000	4.421.060.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		4.972.949.000	4.972.949.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		4.377.875.492	4.585.868.781

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		324.690.775.072	329.776.401.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.555.720.406	11.487.939.441
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.893.159.313	2.110.052.239
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68.770.064.707	79.148.966.765
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		73.085.356.716	54.894.526.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(4.315.292.009)	24.254.440.190
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.849.180.646	36.406.793.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		393.057.668.572	389.986.920.964

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Việt Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Đậu Tổ Uyên

Phê duyệt, ngày 10... tháng 07... năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiến Hùng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tô, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3				6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		254.885.219	5.690.822.588	300.755.866	13.283.209.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		254.885.219	5.690.822.588	300.755.866	13.283.209.145
4. Giá vốn hàng bán	11		1.055.397.465	2.269.010.592	1.954.326.861	6.234.870.952
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(800.512.246)	3.421.811.996	(1.653.570.995)	7.048.338.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.732.056.840	3.390.107.905	6.633.429.253	5.103.919.402
7. Chi phí tài chính	22		1.392.182.389	1.729.921.693	4.234.856.434	4.622.315.592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.395.381	-	31.395.381	
8. Chi phí bán hàng	25		352.360.470	665.723.845	682.966.900	1.439.960.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.634.854.110	2.514.300.956	4.644.388.282	4.579.915.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.447.852.375)	1.901.973.407	(4.582.353.358)	1.510.065.928
11. Thu nhập khác	31		-	2.183.000	81.364.186	2.252.361
12. Chi phí khác	32		12.748.446	123.383.855	173.038.894	157.235.682
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.748.446)	(121.200.855)	(91.674.708)	(154.983.321)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.460.600.821)	1.780.772.552	(4.674.028.066)	1.355.082.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	156.981.123	11.200.000	315.002.956
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(279.316.772)	(194.450.905)	(812.323.490)	(127.605.834)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.181.284.049)	1.818.242.334	(3.872.904.576)	1.167.685.485
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2.097.092.805)	2.044.597.056	(4.315.292.009)	1.588.739.925
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(84.191.244)	(226.354.722)	442.387.433	(421.054.440)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

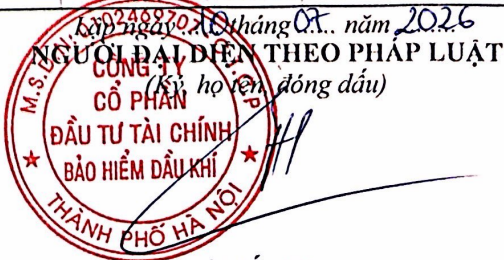
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.674.028.066)	1.355.082.607
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.912.150.254	1.692.686.100
- Các khoản dự phòng	03		2.237.649.546	2.471.864.274
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.366.001.874)	(2.141.223.718)
- Chi phí lãi vay	06		31.395.381	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.858.834.759)	3.378.409.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.933.522.753)	(1.367.024.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.772.800.139	878.574.976
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhân nhập nội)	11		3.167.888.056	1.186.639.995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		672.715.025	(334.773.054)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(33.408.946.647)	(15.371.249.356)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.395.381)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.278.403.897)	(5.924.918.243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(1.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.897.700.217)	(17.556.140.965)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.186.085.760)	(2.381.368.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		74.074.074	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.300.000.000)	(35.961.059.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.044.000.000	29.023.135.982
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.924.402.215	1.853.560.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.556.390.529	(7.465.731.332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.628.099.839	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.969.273.927)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.658.825.912	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.682.483.776)	(25.021.872.297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.475.234.523	44.569.998.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.792.750.747	19.548.126.573

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Tố Uyên



Lê Tiến Hùng